

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô thị

Ngày 31/12/2025	2,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.0%	25.0%	

DT thuần Q4/25
91.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.60 9.0%

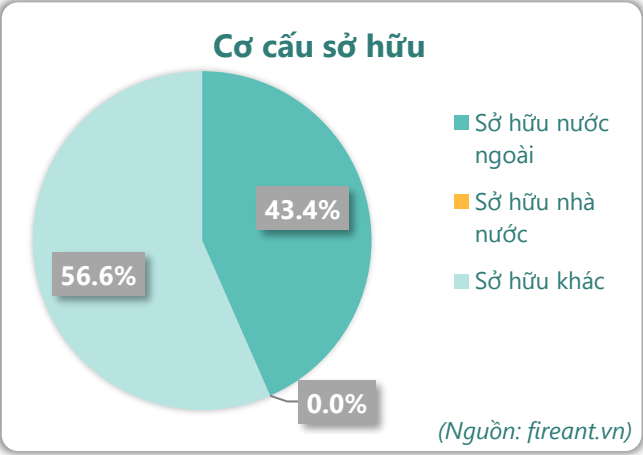
LN thuần Q4/25
-14.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.8 -1357%

LN sau thuế Q4/25
-15.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.2 -1934%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
-6.6%
YoY: +/- ▼ 4.7%

ROE 2025
-11.6%
YoY: +/- ▼ 6.8%

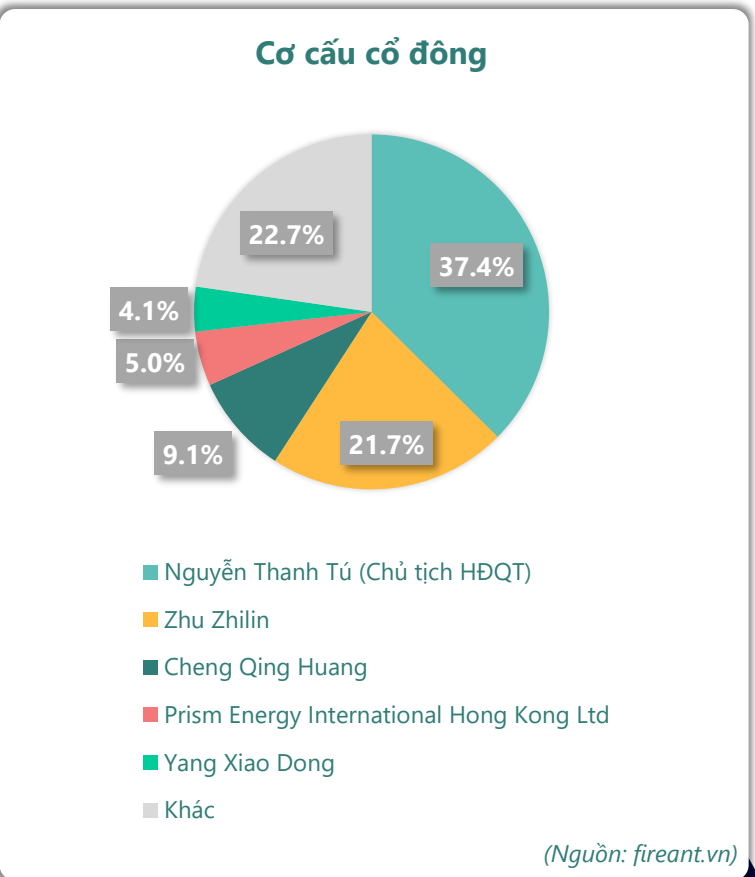
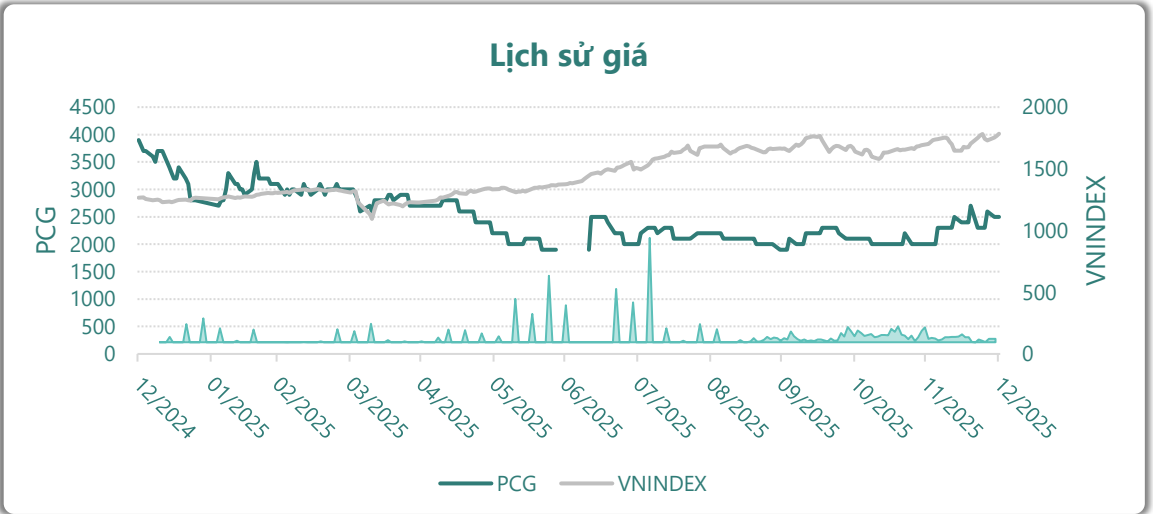
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47
Số lượng CPLH (CP)	18,870,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,920
Sở hữu nước ngoài	43.4%
Beta	(0.25)
EPS	-923
P/E	-2.7



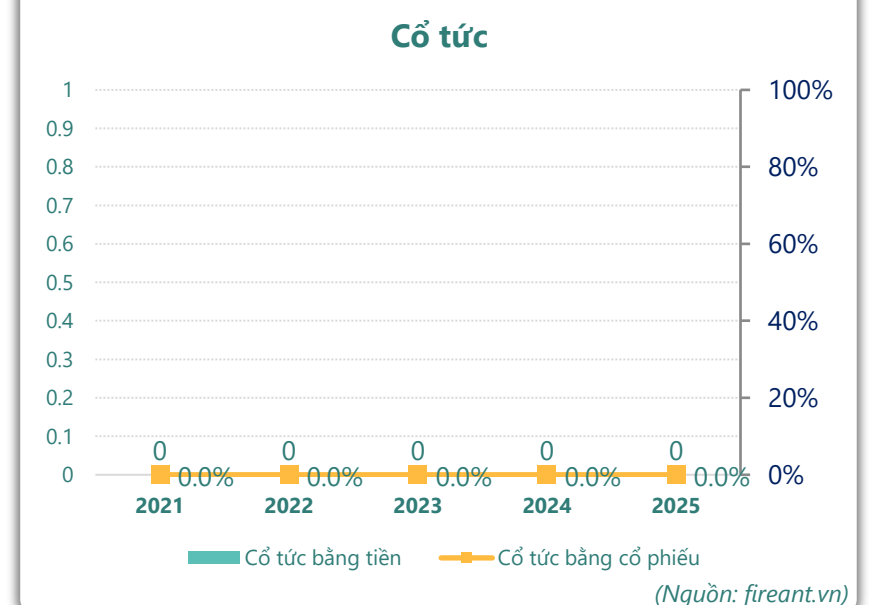
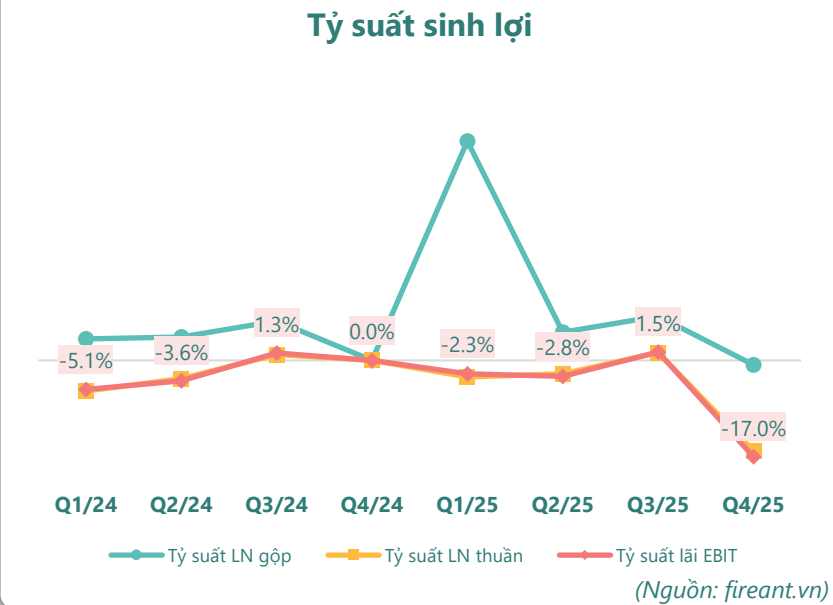
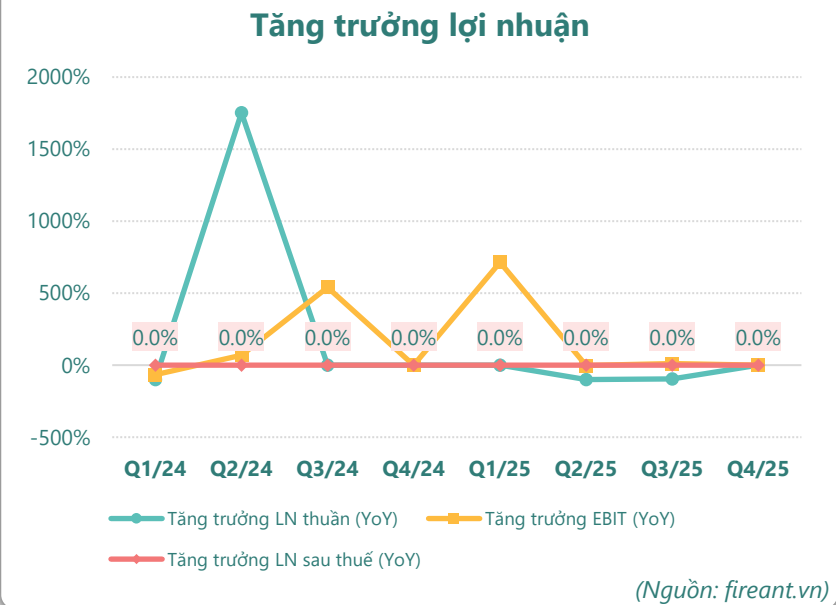
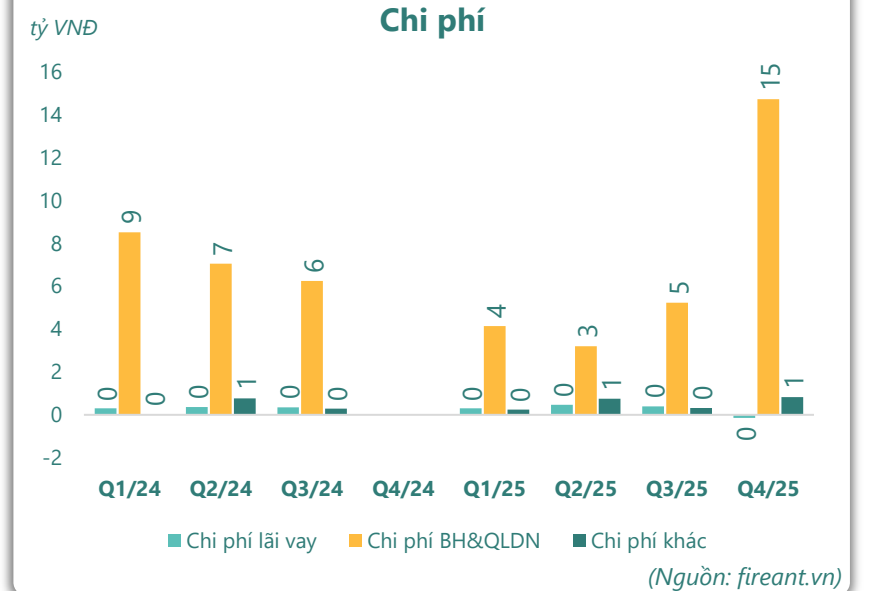
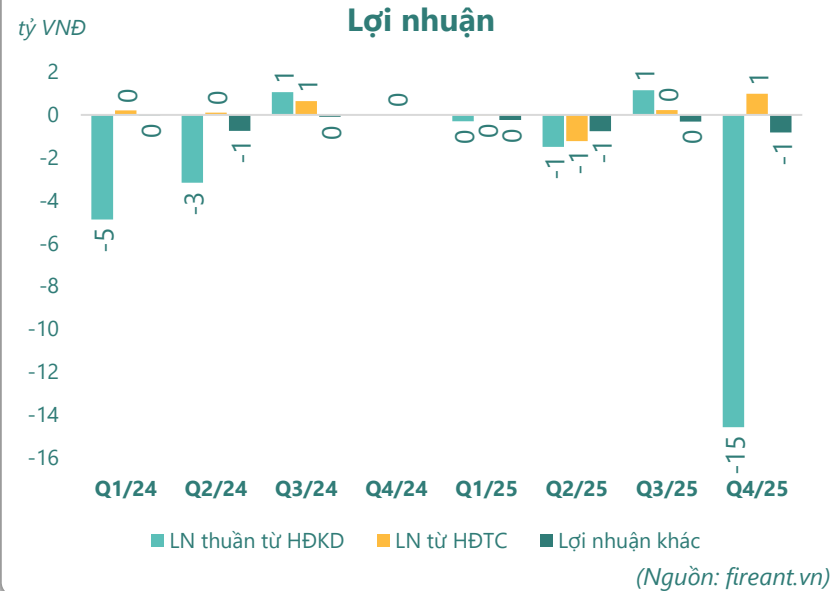
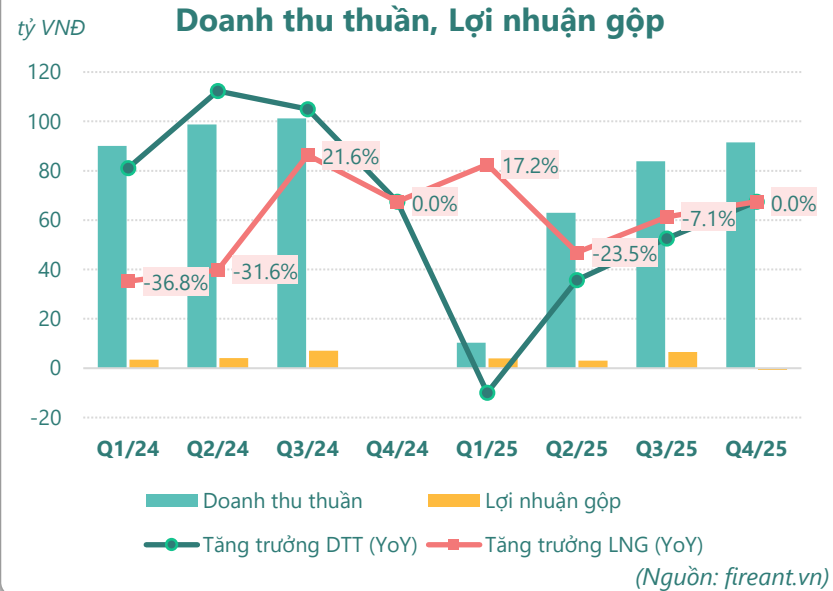
DT thuần 2025
249
tỷ VNĐ
YoY: ▼99.0 -28.4%

LN thuần 2025
-15.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.47 -126%

LN sau thuế 2025
-17.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.52 -121%



KẾT QUẢ KINH DOANH

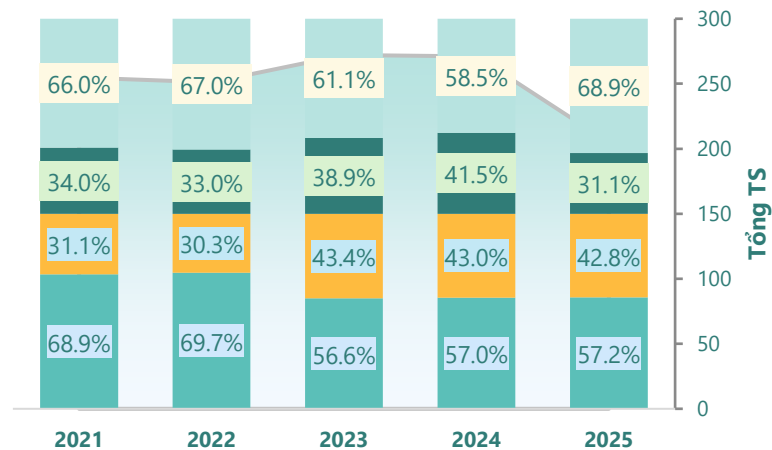




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

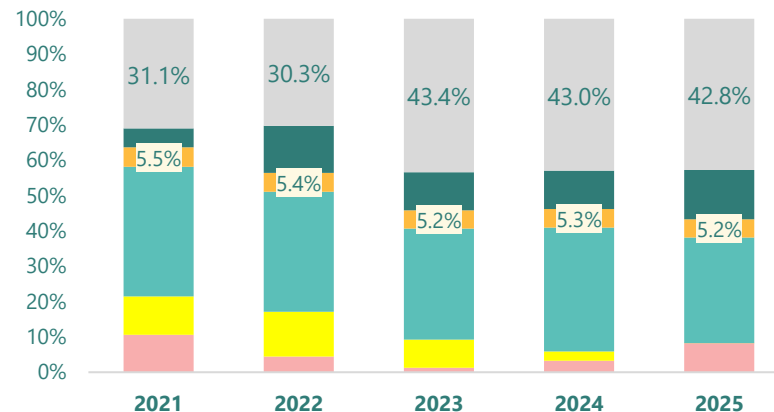
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

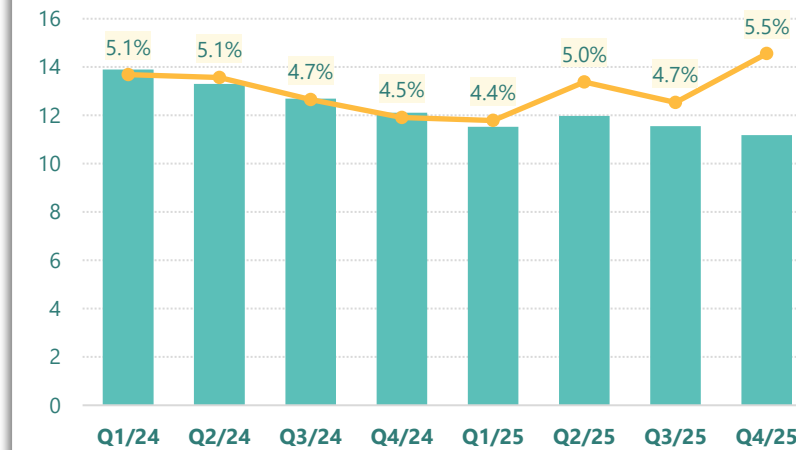


Tiền và ĐD tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

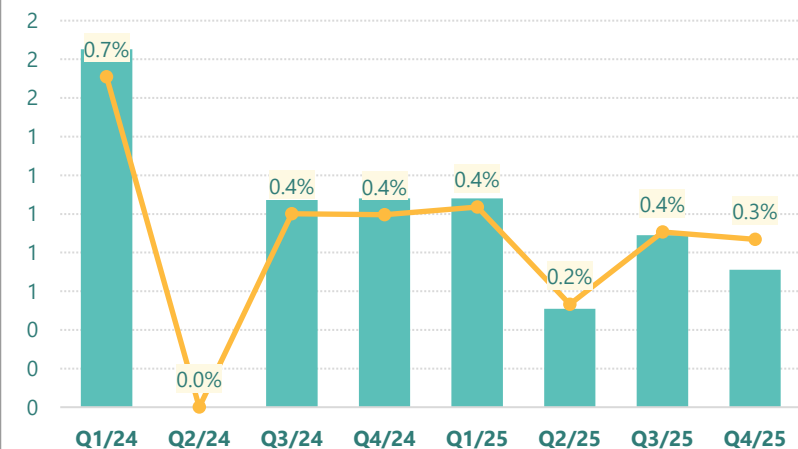


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

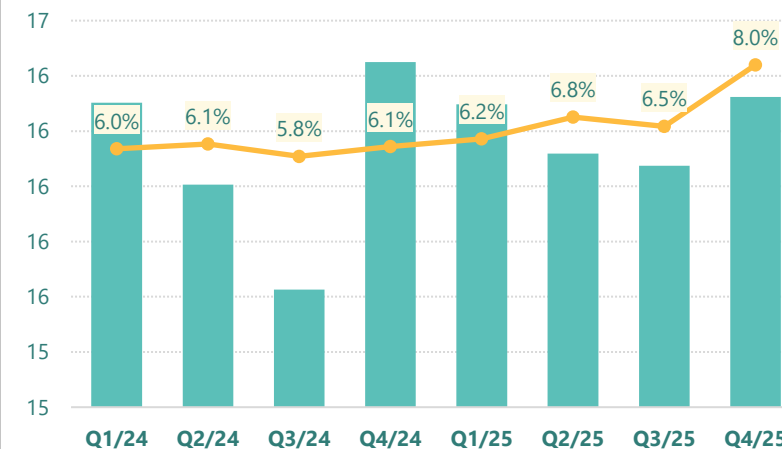


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

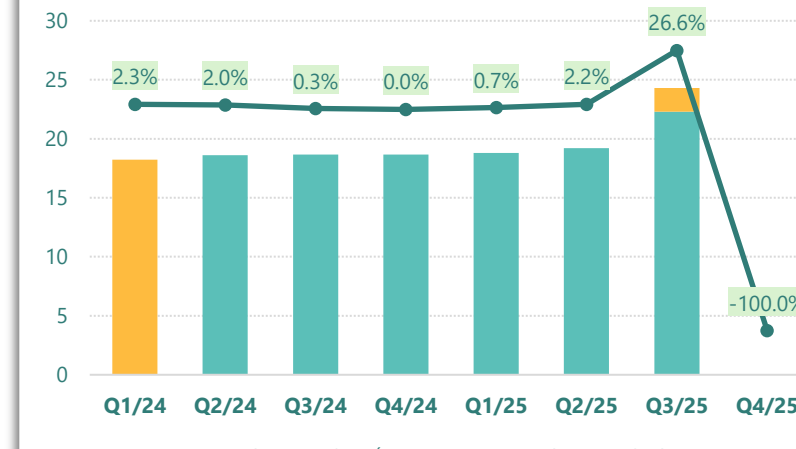


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



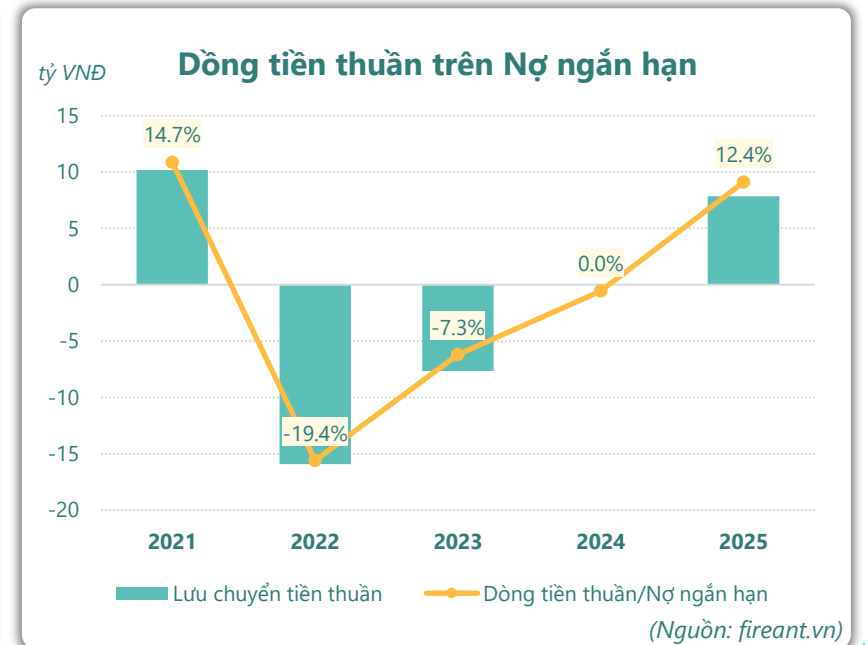
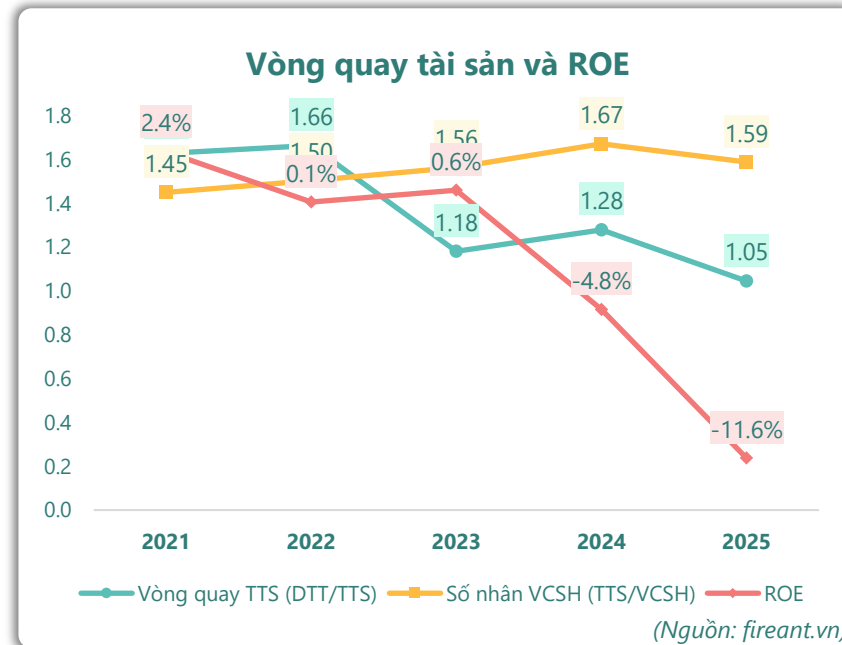
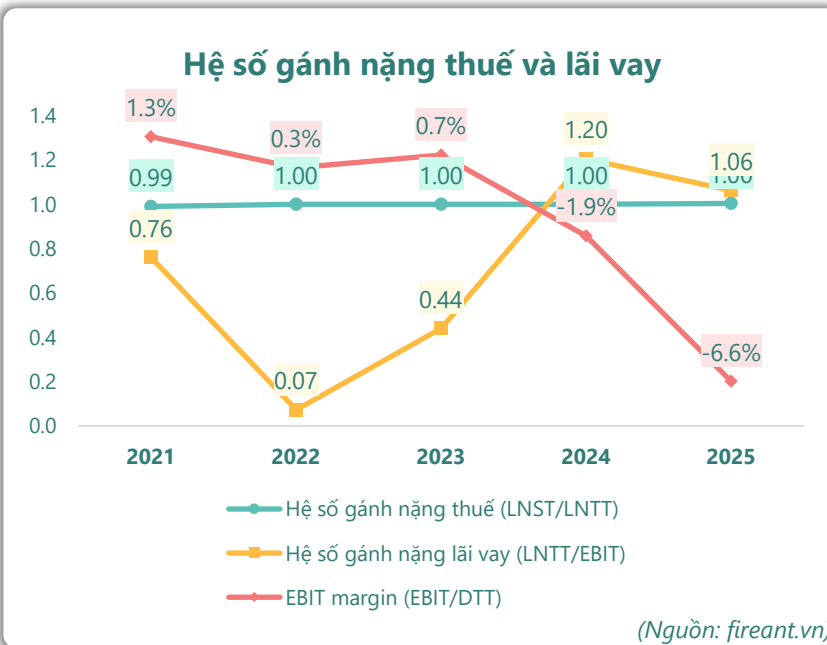
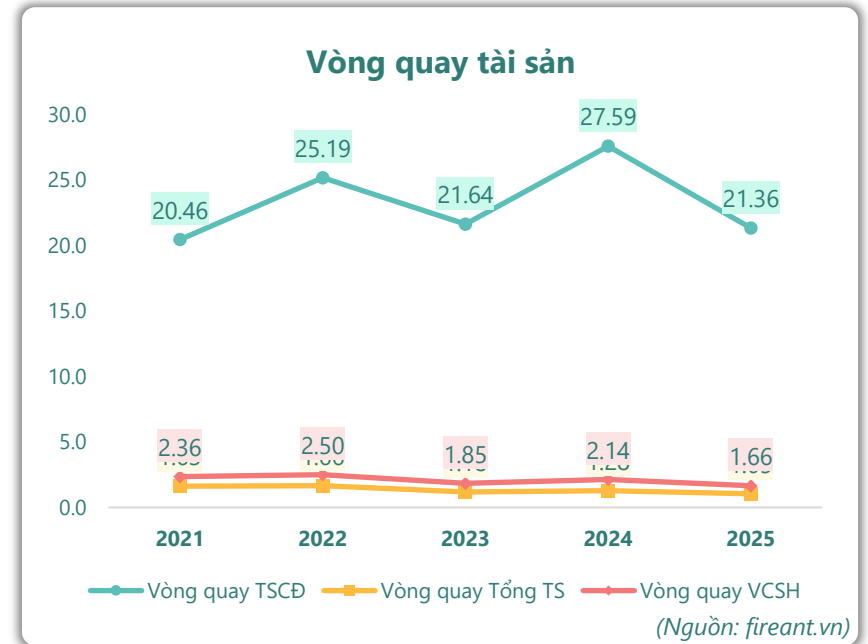
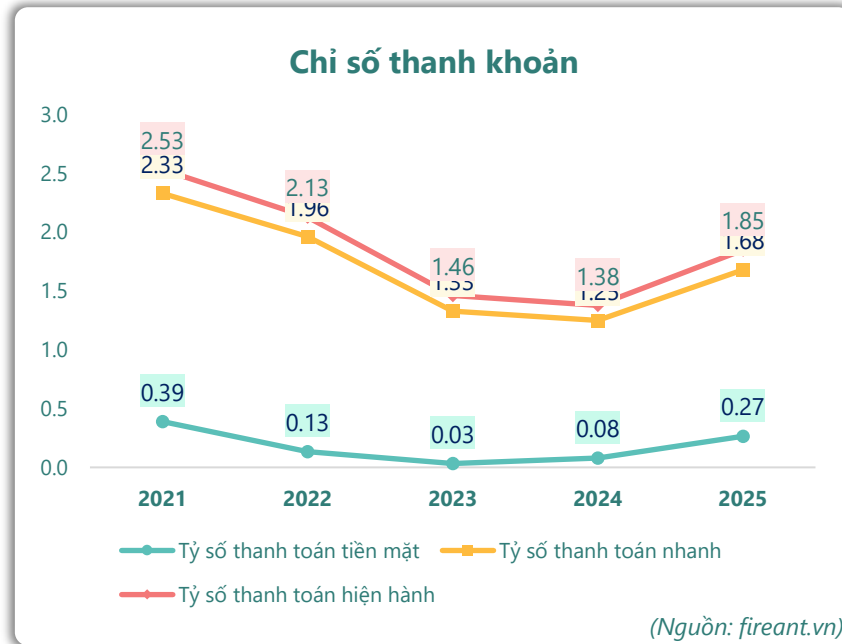
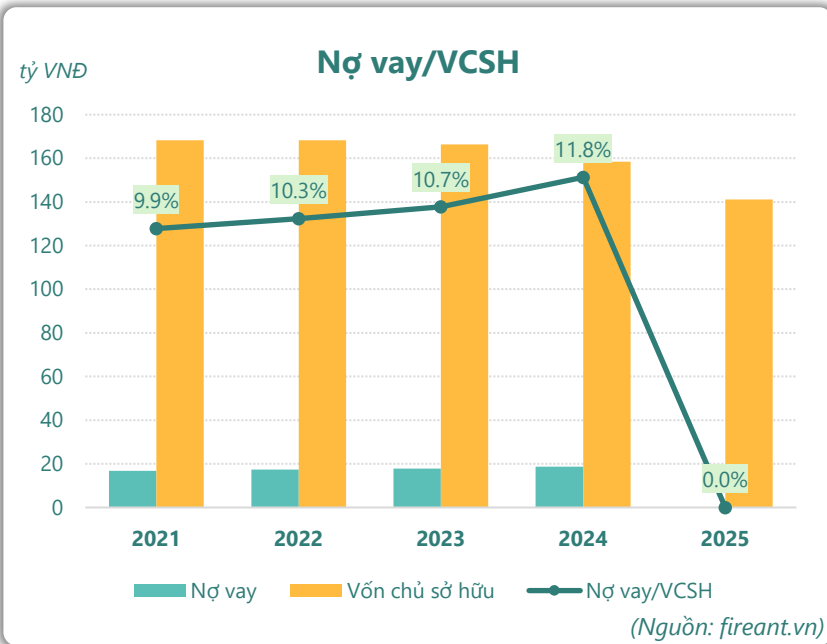
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	91.5			249	348	-28.4%
Giá vốn hàng bán	92.2			236	328	-28.2%
Lợi nhuận gộp	-0.71			13.0	19.1	-32.1%
Doanh thu HĐTC	-0.25			0.97	3.41	-71.6%
Chi phí TC	-1.23			1.01	2.74	-63.2%
Chi phí lãi vay	-0.14			1.03	1.34	-23.2%
LN trong công ty LKLD	-0.13			-0.83	0.15	-667%
Chi phí bán hàng	1.89			7.28	12.2	-40.5%
Chi phí QLDN	12.8			20.0	14.4	38.9%
LN thuần từ HĐKD	-14.6			-15.2	-6.73	-126%
Lợi nhuận khác	-0.82			-2.13	-1.15	-85.6%
LN trước thuế	-15.4			-17.3	-7.88	-120%
Lợi nhuận sau thuế	-15.4			-17.4	-7.88	-121%
LNST của CĐ cty mẹ	-15.4			-17.4	-7.88	-121%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.4	0	0.13	-4.16	-7.65	11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.18	0	0.04	6.60	1.04	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.60	0	0	0	4.98	-5.00
Tiền đầu kỳ	7.37	0	8.94	9.11	11.5	9.92
Lưu chuyển tiền thuần	-5.63	0	0.17	2.44	-1.63	6.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.74	0	9.11	11.5	9.92	16.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	205	271	-24.4%
Tài sản ngắn hạn	117	154	-24.2%
Tiền và tương đương tiền	16.8	8.94	88.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.06	7.06	-99.1%
Phải thu ngắn hạn	61.2	94.8	-35.5%
Hàng tồn kho	10.7	14.3	-25.7%
Tài sản ngắn hạn khác	28.4	29.3	-3.1%
Tài sản dài hạn	87.7	117	-24.7%
Phải thu dài hạn	8.05	33.7	-76.1%
Tài sản cố định	11.2	12.1	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.71	1.08	-34.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.3	16.5	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	51.5	53.2	-3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	63.7	112	-43.4%
Nợ ngắn hạn	63.3	112	-43.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	18.7	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.6	76.8	-28.9%
Nợ dài hạn	0.37	0.38	-3.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	141	159	-11.0%
Vốn chủ sở hữu	141	159	-11.0%
Vốn điều lệ	189	189	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

